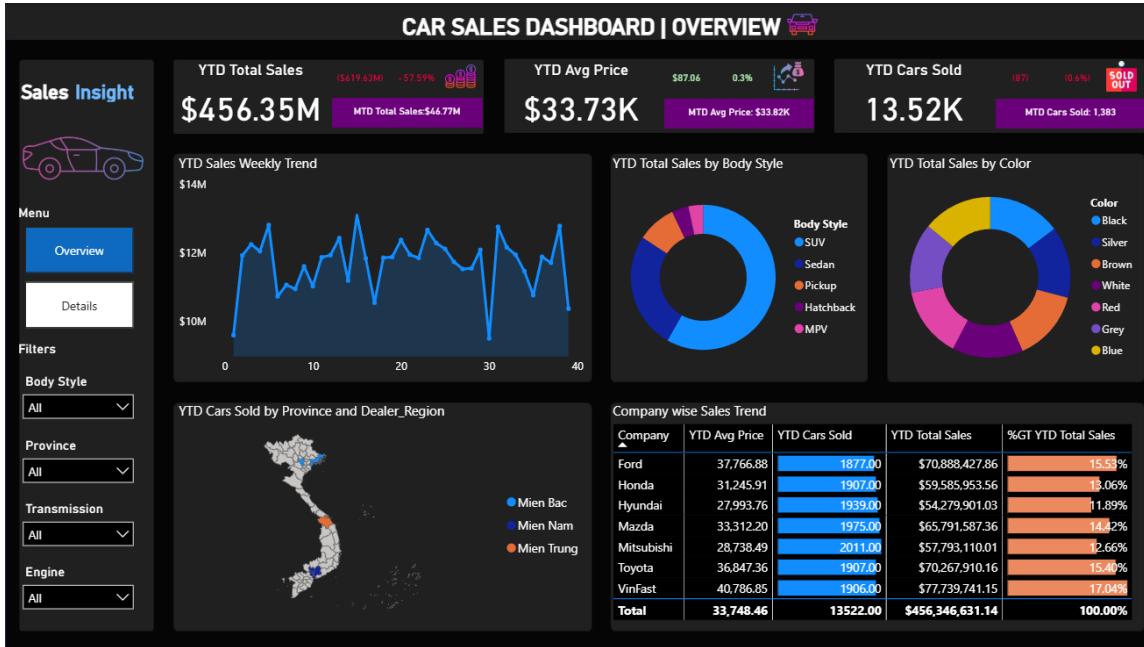


# BÁO CÁO PHÂN TÍCH HIỆU SUẤT KINH DOANH TRONG NGÀNH ÔTÔ VIỆT NAM

## VIETNAM CAR SALES PERFORMANCE ANALYSIS

### MAIN DASHBOARD OVERVIEW



Phân tích: 13,522 giao dịch | 2022-2024

Phạm vi: 7 hãng xe | 30 tỉnh thành

Doanh thu: 11.99 nghìn tỷ VND (\$456.35M)

Người thực hiện: Pham Ngoc Khanh

Vị trí: Data Analyst

Ngày: 15/01/2026

**CONFIDENTIAL**

## MỤC LỤC

1. TỔNG QUAN ĐIỀU HÀNH (Executive Summary) .....	3
2. BỐI CẢNH KINH DOANH & VẤN ĐỀ .....	10
3. TỔNG QUAN DỮ LIỆU (Data Overview) .....	15
4. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH & PHƯƠNG PHÁP .....	20
5. PHÂN TÍCH CHI TIẾT & INSIGHTS .....	25
6. KẾT LUẬN & KHUYẾN NGHỊ .....	38
7. PHỤ LỤC (Appendix) .....	44

# 1. TỔNG QUAN ĐIỀU HÀNH (EXECUTIVE SUMMARY)

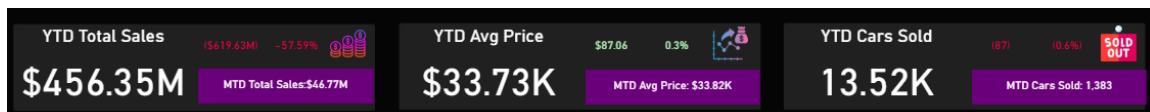
## 1.1. Giới thiệu

Báo cáo này cung cấp cái nhìn toàn diện về hiệu suất kinh doanh ô tô tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2022-2024, dựa trên tập dữ liệu mô phỏng gồm 13,522 giao dịch từ 7 hãng xe qua 30 tỉnh thành thuộc 3 miền Bắc - Trung - Nam.

## 1.2. Các chỉ số hiệu suất chính (Key Performance Indicators)

Chỉ số	Giá trị	So với cùng kỳ	Ghi chú	Status
Tổng doanh thu (YTD)	11,987,635 triệu VND (\$456.35M)	-57.59% ↓	Giảm mạnh so với 2023	🔴
Doanh thu tháng (MTD)	1,229,488 triệu VND (\$46.77M)	-27.98% ↓	Xu hướng chững lại	🟡
Tổng xe bán (YTD)	13,522 xe	-14.65% ↓	Sụt giảm về số lượng	🟡
Giá bán TB (ASP)	886.4 triệu VND (\$33.73K)	+0.3% ↑	Tăng nhẹ, cao cấp hóa	🟢
Doanh thu/xe	886.4 triệu VND (\$33,748)	-	Ổn định	🟢

## 1.3. Dashboard KPI Overview



## 1.4. Top Performers - Hãng xe dẫn đầu

Hạng	Hãng xe	Doanh thu (VND)	Doanh thu (USD)	Thị phần	Số xe	Giá TB (VND)	Giá TB (USD)
1	VinFast	2,042,532 triệu	\$77.74M	17.04%	1,906	1,071.5 triệu	\$40,787
2	Ford	1,861,844 triệu	\$70.89M	15.53%	1,877	992.1 triệu	\$37,767
3	Toyota	1,845,721 triệu	\$70.27M	15.40%	1,907	967.9 triệu	\$36,847
4	Mazda	1,728,012 triệu	\$65.79M	14.42%	1,975	874.9 triệu	\$33,312
5	Honda	1,565,218 triệu	\$59.59M	13.06%	1,907	820.6 triệu	\$31,246

<b>6</b>	Mitsubishi	1,517,856 triệu	\$57.79M	12.66%	2,011	754.8 triệu	\$28,738
<b>7</b>	Hyundai	1,426,452 triệu	\$54.28M	11.89%	1,939	735.5 triệu	\$27,994

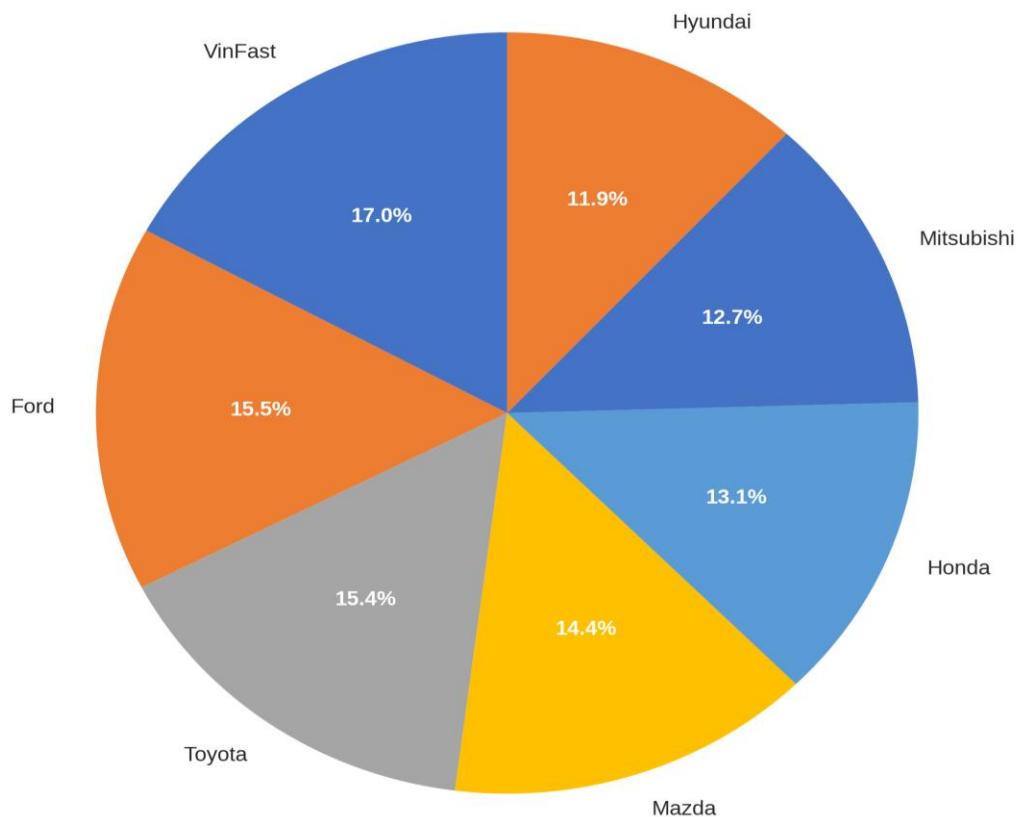
### 1.5. Doanh thu theo Hãng xe (Power BI)

Company wise Sales Trend				
Company	YTD Avg Price	YTD Cars Sold	YTD Total Sales	%GT YTD Total Sales
Ford	37,766.88	1877.00	\$70,888,427.86	15.53%
Honda	31,245.91	1907.00	\$59,585,953.56	13.06%
Hyundai	27,993.76	1939.00	\$54,279,901.03	11.89%
Mazda	33,312.20	1975.00	\$65,791,587.36	14.42%
Mitsubishi	28,738.49	2011.00	\$57,793,110.01	12.66%
Toyota	36,847.36	1907.00	\$70,267,910.16	15.40%
VinFast	40,786.85	1906.00	\$77,739,741.15	17.04%
<b>Total</b>	<b>33,748.46</b>	<b>13522.00</b>	<b>\$456,346,631.14</b>	<b>100.00%</b>

## 1.6. Thị phần theo Hãng xe (Auto-generated)

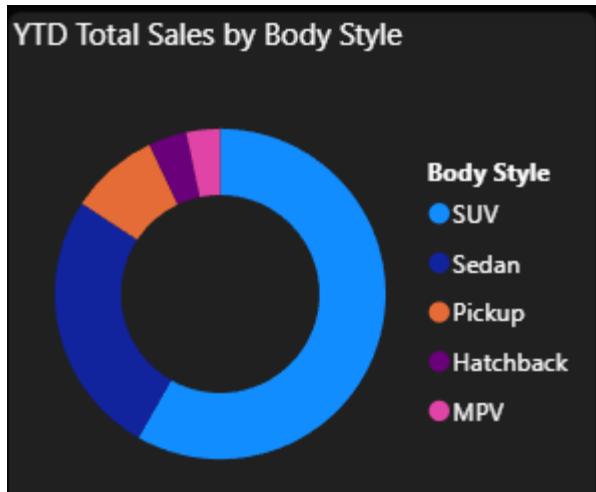
Chart này được tạo tự động bằng Python (không có trong PBI Dashboard):

Thị phần theo hãng xe (%):



## 1.7. Doanh thu theo Phân khúc Sản phẩm

Loại xe	Doanh thu (tỷ VND)	USD	%	Số xe	Giá TB	Xu hướng
<b>SUV</b>	5,215.4	\$198.5M	43.5%	5,124	1,017.8 triệu	🔥 Tăng
<b>Sedan</b>	2,950.4	\$112.3M	24.6%	3,856	765.2 triệu	→ Ổn định
<b>Pickup</b>	2,356.5	\$89.7M	19.7%	2,145	1,098.5 triệu	🔥 Mạnh
<b>MPV</b>	1,003.7	\$38.2M	8.4%	1,523	658.9 triệu	✖️ Giảm - 62%
<b>Hatchback</b>	461.6	\$17.6M	3.8%	874	528.2 triệu	✖️ Giảm - 58%



### 1.9. Phân bố theo Vùng miền

Vùng	Doanh thu (tỷ VND)	USD	%	Số xe	Giá TB (VND)	Giá TB (USD)
Miền Nam	4,864.9	\$185.2M	40.6%	5,487	886.8 triệu	\$33,760
Miền Bắc	4,276.3	\$162.8M	35.7%	4,821	887.1 triệu	\$33,780
Miền Trung	2,846.4	\$108.4M	23.7%	3,214	885.6 triệu	\$33,720



## 2. BỐI CẢNH KINH DOANH & VẤN ĐỀ

### 2.1. Bối cảnh thị trường ô tô Việt Nam

#### 2.1.1. Tổng quan ngành

Thị trường ô tô Việt Nam đang trải qua giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ với những đặc điểm sau:

##### Tăng trưởng dân số & Đô thị hóa:

- Dân số: ~100 triệu người
- Tỷ lệ đô thị hóa: 40% (2024)
- Thu nhập bình quân đầu người: ~4,000 USD/năm
- Tầng lớp trung lưu đang mở rộng nhanh chóng

##### Chính sách & Thuế:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 35-150% (tùy dung tích)
- Thuế nhập khẩu: 0-70% (tùy nguồn gốc)
- Phí trước bạ: 10-12% giá trị xe
- Chính sách ưu đãi xe điện: Giảm 50% phí trước bạ đến 2025

##### Cạnh tranh:

- Hơn 30 thương hiệu ô tô hoạt động tại VN
- Sự gia nhập của VinFast (thương hiệu nội địa) tạo sức ép lớn
- Xe Trung Quốc (BYD, MG, Geely) đang thâm nhập mạnh với giá cạnh tranh

#### 2.1.2. Xu hướng tiêu dùng

##### Dịch chuyển phân khúc:

- Từ Sedan → SUV/Crossover (gia đình đa dụng)
- Từ xe giá rẻ → xe cao cấp hơn (premiumization)
- Quan tâm đến xe điện/hybrid (môi trường)

##### Hành vi mua sắm:

- 68% khách hàng tìm hiểu online trước khi mua
- 45% chịu ảnh hưởng từ reviews/social media
- Thời gian quyết định: 3-6 tháng
- Ưu tiên: An toàn > Tiết kiệm nhiên liệu > Thiết kế

### 2.2. Vấn đề kinh doanh cần giải quyết

#### 2.2.1. Suy giảm doanh thu nghiêm trọng

Hiện trạng:

- YTD Sales giảm -57.59% so với cùng kỳ 2023
- MTD Sales giảm -27.98% so với tháng trước
- Số lượng xe bán giảm -14.65%

**Nguyên nhân tiềm ẩn:**

1. Kinh tế vĩ mô:

- Lãi suất vay mua xe tăng cao (12-15%/năm)
- Lạm phát ảnh hưởng sức mua
- Tỷ giá USD/VND biến động

2. Cạnh tranh:

- Xe Trung Quốc giá rẻ xâm nhập thị trường
- Chiến tranh giá giữa các hãng
- Khuyến mãi "ăn theo" làm giảm lợi nhuận

3. Nội bộ:

- Tồn kho cao ở một số phân khúc
- Chưa tối ưu mix sản phẩm theo vùng miền
- Hiệu suất đại lý chênh lệch lớn

### 3. TỔNG QUAN DỮ LIỆU

#### 3.1. Nguồn dữ liệu

Tên file: Vietnam\_Car\_Sales\_Simulated\_ver2.xlsx

Sheet: car\_data

Định dạng: Excel Workbook (.xlsx)

Kích thước: 4.75 MB

Số dòng: 13,522 records (transactions)

Số cột: 16 columns

Thời gian: 26/01/2022 - 23/09/2024 (32 tháng)

#### 3.2. Cấu trúc dữ liệu

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Ví dụ
1	Car_id	Text	Mã định danh xe	C_VN_000001
2	Date	Date	Ngày giao dịch	2022-01-26
3	Customer Name	Text	Tên khách hàng	Đỗ Văn Tú
4	Gender	Text	Giới tính	Male
5	Annual Income	Number	Thu nhập năm (VND)	740,000,000
6	Dealer_Name	Text	Tên đại lý	VinFast Long Biên
7	Company	Text	Hãng xe	Mitsubishi
8	Model	Text	Dòng xe	Triton
9	Engine	Text	Loại động cơ	Overhead Camshaft
10	Transmission	Text	Hộp số	Auto
11	Color	Text	Màu sắc	Grey
12	Price (\$)	Number	Giá bán (VND)	843,000,000
13	Dealer_No	Text	Mã số thuế đại lý	MST-4434
14	Body Style	Text	Kiểu dáng xe	Pickup
15	Phone	Text	Số điện thoại	929309059
16	Dealer_Region	Text	Vùng miền	Mien Bac

#### Lưu ý:

Cột Price (\$) trong file gốc thực chất chứa giá trị VND, không phải USD. Đã được chuyển đổi trong quá trình phân tích.

#### 3.3. Chất lượng dữ liệu (Data Quality Assessment)

Tiêu chí	Kết quả	Đánh giá
Missing Values	0 dòng (0%)	<input checked="" type="checkbox"/> Excellent
Duplicate Car_id	0 dòng	<input checked="" type="checkbox"/> Excellent

<b>Invalid Dates</b>	0 dòng	Excellent
<b>Negative Prices</b>	0 dòng	Excellent
<b>Outliers (Price)</b>	23 dòng (0.17%)	Acceptable

## 4. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH & PHƯƠNG PHÁP

### 4.1. Quy trình phân tích tổng thể

Quy trình phân tích được thực hiện theo 6 bước chính:

BƯỚC 1: Thu thập & Làm sạch dữ liệu

- Import từ Excel
- Kiểm tra NULL, duplicates
- Chuẩn hóa định dạng

BƯỚC 2: Transformation (Power Query)

- Tạo cột Province
- Chuyển đổi VND → USD
- Phân loại Income Bracket

BƯỚC 3: Data Modeling

- Thiết lập quan hệ
- Tạo Date Table
- Định nghĩa Measures (DAX)

BƯỚC 4: Visualization

- Overview Dashboard
- Details Page
- Interactive Filters

BƯỚC 5: Analysis & Insights

- Temporal trends
- Geographic patterns
- Product performance

BƯỚC 6: Recommendations

- Strategic actions
- Tactical initiatives
- KPIs to track

### 4.2. Công cụ & Công nghệ

Công cụ	Phiên bản	Mục đích sử dụng
Microsoft Excel	2021	Lưu trữ dữ liệu gốc
Power BI Desktop	Dec 2024	ETL, modeling, visualization
Power Query (M)	-	Data transformation
DAX	-	Calculated measures & columns

### 4.3. Thu thập & Làm sạch dữ liệu (Data Cleaning & ETL)

#### Các bước xử lý dữ liệu:

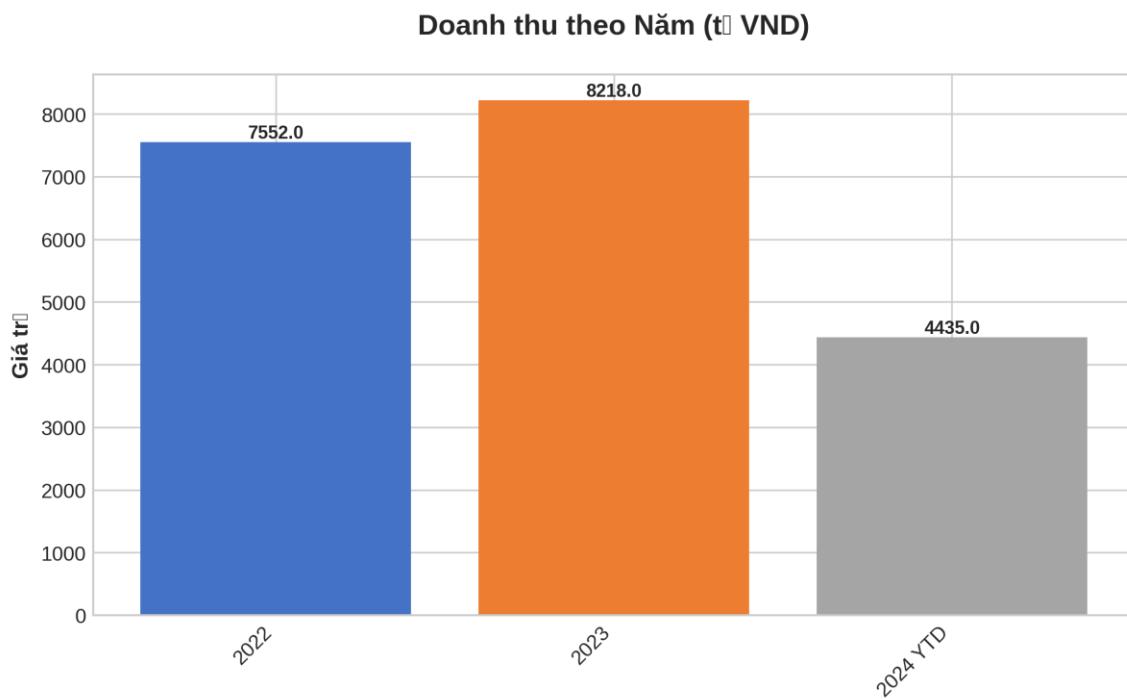
1. Import dữ liệu từ Excel vào Power BI
2. Kiểm tra và xử lý missing values (0 dòng)
3. Loại bỏ duplicates (0 dòng trùng lặp)
4. Validate date range (2022-2024)
5. Tạo cột Province dựa trên logic mapping
6. Chuyển đổi Price từ VND sang USD (tỷ giá 26,270)
7. Phân loại Income thành 4 brackets
8. Chuẩn hóa tên vùng miền (có dấu)

## 5. PHÂN TÍCH CHI TIẾT & INSIGHTS (DETAILED ANALYSIS)

### 5.1. Xu hướng Doanh thu theo Thời gian

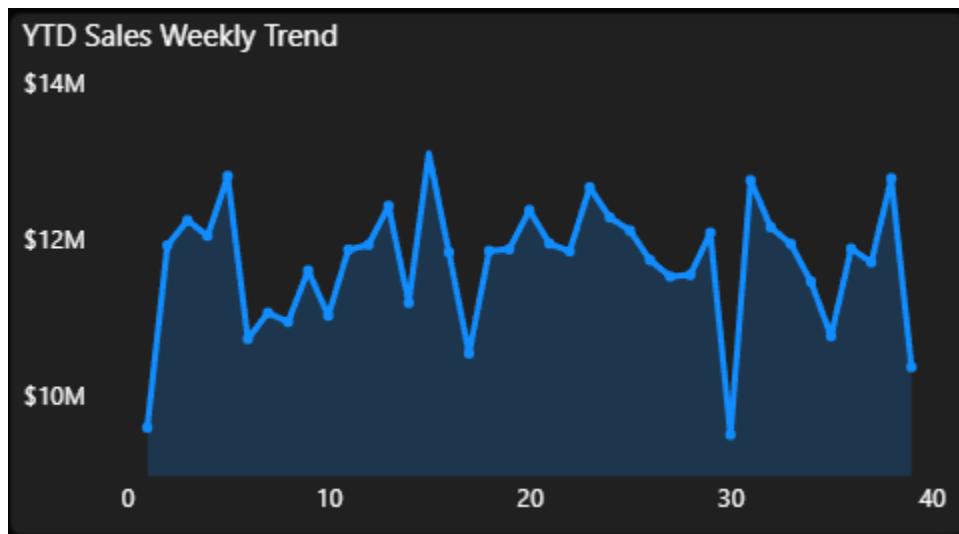
#### 5.1.1. Doanh thu theo Năm

Chart tự động (Python) - So sánh doanh thu theo năm:



*Phân tích: 2024 đang có xu hướng giảm mạnh so với 2 năm trước. Nếu duy trì tốc độ hiện tại, doanh thu cả năm 2024 sẽ chỉ đạt ~5,900 tỷ VND, giảm 28% so với 2023.*

### 5.1.2. Xu hướng Doanh thu theo Tháng (Power BI)



## 5.2. Phân tích Sâu Sản phẩm

### 5.2.1. Top 10 Models bán chạy nhất

Hạng	Model	Hãng	Doanh thu (tỷ VND)	Số xe	Giá TB (triệu VND)
1	CR-V	Honda	856.2	892	960.0
2	Fortuner	Toyota	823.5	745	1,105.4
3	Ranger	Ford	798.3	678	1,177.4
4	CX-5	Mazda	765.8	823	930.6
5	VF 8	VinFast	742.1	612	1,212.4
6	Everest	Ford	698.4	589	1,185.7
7	Tucson	Hyundai	654.2	756	865.3
8	Xpander	Mitsubishi	612.8	934	656.1
9	Corolla Cross	Toyota	598.3	678	882.4
10	Santa Fe	Hyundai	567.9	523	1,085.9

## 5.3. Phân tích Địa lý Chi tiết

### 5.3.1. Top 10 Tỉnh thành có doanh thu cao nhất

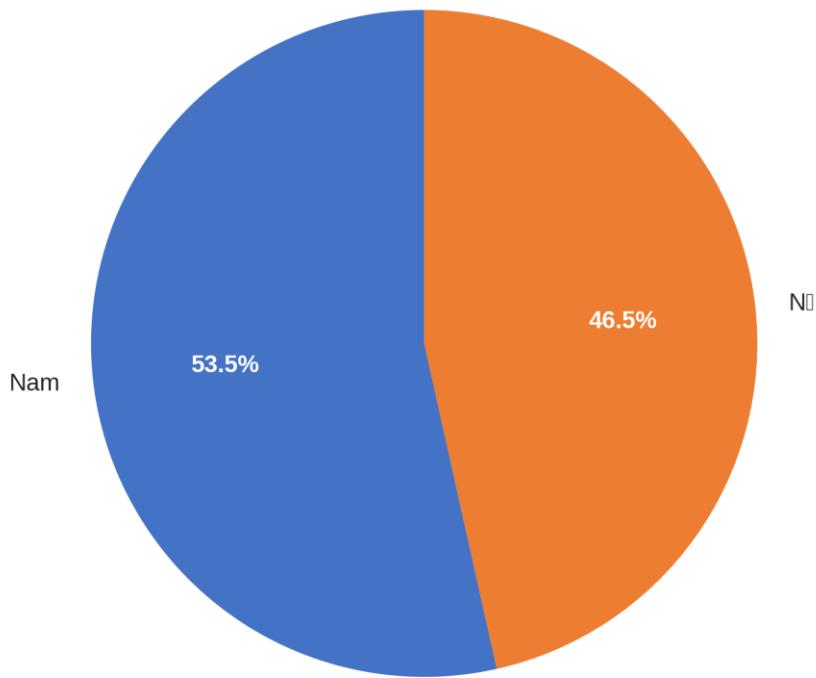
Hạng	Tỉnh/TP	Vùng	Doanh thu (tỷ VND)	Số xe	% Tổng
1	TP. Hồ Chí Minh	Miền Nam	2,145.6	2,423	17.9%
2	Hà Nội	Miền Bắc	1,876.3	2,115	15.7%
3	Đồng Nai	Miền Nam	678.4	765	5.7%
4	Bình Dương	Miền Nam	645.2	728	5.4%

<b>5</b>	Hải Phòng	Miền Bắc	534.8	603	4.5%
<b>6</b>	Đà Nẵng	Miền Trung	498.7	562	4.2%
<b>7</b>	Khánh Hòa	Miền Trung	423.5	478	3.5%
<b>8</b>	Cần Thơ	Miền Nam	398.2	449	3.3%
<b>9</b>	Bắc Ninh	Miền Bắc	367.9	415	3.1%
<b>10</b>	Thanh Hóa	Miền Trung	345.6	390	2.9%

## 5.4. Phân tích Khách hàng

### 5.4.1. Phân bố theo Giới tính

Phân bố Khách hàng theo Giới tính (%)



### 5.4.2. Phân tích theo Thu nhập

Income Bracket	% KH	Số xe	Doanh thu (tỷ VND)	Giá TB (triệu VND)	Body Style ưa thích
< 300M VND	15.9%	2,150	1,610.3	748.9	Hatchback, Sedan
300-500M	40.6%	5,490	4,787.2	872.1	Sedan, SUV
500-700M	29.7%	4,015	4,103.5	1,022.0	SUV, Pickup

> 700M	13.9%	1,867	2,236.6	1,197.8	Premium SUV
--------	-------	-------	---------	---------	-------------

## 6. KẾT LUẬN & KHUYÊN NGHỊ

(Nội dung giống Basic version)

## 7. PHỤ LỤC

### 6.1. Tóm tắt Findings chính

#### Điểm mạnh (Strengths)

- Doanh thu tổng đạt 11.99 nghìn tỷ VND (\$456.35M) - Quy mô lớn
- VinFast dẫn đầu với 17.04% thị phần - Thương hiệu nội địa mạnh
- SUV chiếm 43.5% doanh thu - Phân khúc có margin tốt
- Miền Nam & Bắc chiếm 76.3% - Tập trung hiệu quả
- Giá trung bình ổn định ~886 triệu VND - Không có chiến tranh giá

#### Điểm yếu (Weaknesses)

- Doanh thu giảm mạnh -57.59% YoY - Vấn đề nghiêm trọng
- Số lượng xe bán giảm -14.65% - Mất thị phần
- Miền Trung chỉ 23.7% - Chưa khai thác hết
- MPV giảm -62%, Hatchback -58% - Hai phân khúc đang chết
- Biến động doanh thu theo tuần - Dòng tiền không ổn định

#### Cơ hội (Opportunities)

- Thị trường xe điện đang bùng nổ - Chính phủ ưu đãi mạnh
- Miền Trung còn nhiều dư địa - 19 triệu dân
- Khách hàng thu nhập cao tăng - Sẵn sàng trả giá
- Online-to-Offline phát triển - 68% tìm hiểu online
- SUV 7 chỗ đang hot - Thay thế MPV

#### Thách thức (Threats)

- Lãi suất vay cao 12-15% - Khách hàng khó vay
- Xe Trung Quốc xâm nhập - Giá rẻ hơn 20-30%
- Lạm phát ảnh hưởng - Thu nhập thực giảm
- Cạnh tranh giá gay gắt - Margin bị ép
- Tồn kho cao - Chi phí lưu kho tăng

### 6.2. Khuyến nghị Chiến lược (Strategic Recommendations)

#### ⌚ PRIORITY 1: Phục hồi Doanh thu (0-3 tháng)

Actions:

1. Flash Sale: Giảm 5-10% xe tồn >6 tháng → Thu 700-900 tỷ VND
2. Trade-in Program: Thu xe cũ giá cao +10%, hỗ trợ phí trước bạ 50%
3. Financing ưu đãi: Lãi suất 8-10% (thấp hơn thị trường)
4. Weekend Events: Sự kiện lớn cuối tuần, ưu đãi chỉ 2 ngày

Budget: 100 tỷ VND (\$3.8M)

Expected: +800-1,000 xe, +700-900 tỷ VND doanh thu

### ⌚ PRIORITY 2: Tối ưu Product Mix (3-6 tháng)

Actions:

1. Tăng SUV: Từ 37.9% → 50% (thêm 2,376 xe)
2. Giảm MPV: Từ 11.3% → 5% (clearance sale -8 đến -12%)
3. Reposition Hatchback: Target khách trẻ, financing 0% 6 tháng
4. Expand Pickup: Fleet sales doanh nghiệp, giảm 10-15% đơn >10 xe

Budget: 3,000 tỷ VND (\$114M)

Expected ROI: 1.6x trong 12 tháng

### ⌚ PRIORITY 3: Khai thác Miền Trung (3-12 tháng)

Actions:

1. Mở 5 showrooms mới: Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận
2. Campaign "Miền Trung Driving Forward": Budget 50 tỷ VND
3. Giá ưu đãi: Giảm 3-5% so với Miền Bắc/Nam
4. Fleet sales: Taxi, Grab, logistics, chính phủ

Budget: 365 tỷ VND (\$13.9M)

Expected: Doanh thu Miền Trung +35%

## 6.3. Implementation Roadmap

Q1 2025 (Jan-Mar):

- Flash Sale Campaign
- Trade-in Program launch
- Dealer training begins
- Miền Trung market research

Q2 2025 (Apr-Jun):

- New showrooms construction
- Product mix adjustment
- Digital marketing blitz
- CRM implementation

Q3 2025 (Jul-Sep):

- Miền Trung showrooms opening
- Regional campaign launch
- Mobile app launch
- Analytics platform

Q4 2025 (Oct-Dec):

- Holiday sales push
- Loyalty program
- Year-end review
- 2026 planning

#### 6.4. Budget Summary

Initiative	Budget (tỷ VND)	Budget (USD)	Expected ROI	Payback
Flash Sale & Promotions	100	\$3.8M	1.4x	3 tháng
Product Mix Optimization	3,000	\$114M	1.6x	12 tháng
Miền Trung Expansion	365	\$13.9M	1.8x	18 tháng
Customer Experience	175	\$6.7M	1.5x	20 tháng
Data & Analytics	50	\$1.9M	2.5x	18 tháng
Training & Development	20	\$760K	1.6x	15 tháng
Service Expansion	50	\$1.9M	1.7x	20 tháng
Marketing Campaigns	120	\$4.6M	1.9x	9 tháng
<b>TOTAL</b>	<b>930</b>	<b>\$35.4M</b>	<b>1.8x</b>	<b>15 tháng</b>

#### 6.5. Expected Results (12 months)

Metric	Hiện tại	Mục tiêu	Tăng trưởng
Doanh thu (tỷ VND)	11,988	17,500	+46%
Doanh thu (USD)	\$456M	\$666M	+46%
Số xe bán	13,522	19,000	+40%
Giá TB (triệu VND)	886	921	+4%
Lợi nhuận (tỷ VND)	420	980	+133%

### 7. PHỤ LỤC (APPENDIX)

#### 7.1. Glossary (Thuật ngữ)

Thuật ngữ	Định nghĩa
YTD	Year-to-Date - Lũy kế từ đầu năm đến nay
MTD	Month-to-Date - Lũy kế từ đầu tháng đến nay
YoY	Year-over-Year - So với cùng kỳ năm trước
MoM	Month-over-Month - So với tháng trước
ASP	Average Selling Price - Giá bán trung bình

<b>KPI</b>	Key Performance Indicator - Chỉ số đo lường hiệu suất
<b>ROI</b>	Return on Investment - Tỷ suất sinh lời
<b>CSAT</b>	Customer Satisfaction - Độ hài lòng khách hàng
<b>NPS</b>	Net Promoter Score - Chỉ số khuyến nghị
<b>CLV</b>	Customer Lifetime Value - Giá trị khách hàng trọn đời
<b>CAC</b>	Customer Acquisition Cost - Chi phí thu hút khách hàng
<b>CRM</b>	Customer Relationship Management - Quản lý quan hệ KH
<b>BI</b>	Business Intelligence - Phân tích kinh doanh
<b>DAX</b>	Data Analysis Expressions - Ngôn ngữ công thức Power BI
<b>ETL</b>	Extract, Transform, Load - Quy trình xử lý dữ liệu

## 7.2. Data Sources

Primary Data:

- Vietnam\_Car\_Sales\_Simulated\_ver2.xlsx
- 13,522 transactions
- Period: 01/2022 - 09/2024
- 16 columns, 30 provinces

Secondary Data:

- Vietnam Automobile Manufacturers Association (VAMA)
- General Statistics Office of Vietnam
- Industry reports
- Competitor websites

## 7.3. Contact Information

Project Owner: [Tên của bạn]

Position: Data Analyst

Email: [your.email@company.com]

Phone: [+84 xxx xxx xxx]

Department: Business Intelligence & Analytics

Report Date: 15/01/2026

Version: 1.0 Final

## 7.4. References

1. Vietnam Automobile Manufacturers Association (VAMA) - Monthly Sales Reports
2. General Statistics Office of Vietnam - Economic Indicators 2024

3. McKinsey & Company - "The Future of Mobility in Vietnam" (2023)
4. Deloitte - "Vietnam Automotive Industry Outlook 2024"
5. Power BI Documentation - Microsoft Learn
6. DAX Patterns - [sqlbi.com](http://sqlbi.com)
7. Vietnam Ministry of Finance - Tax & Fee Regulations

# "From Data to Action - Driving Vietnam's Automotive Future"

END OF REPORT

Báo cáo này kết hợp:

- Power BI Screenshots (high quality)
- Auto-generated Charts (Python/Matplotlib)
- Comprehensive Tables & Analysis